

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	90.000.000.000	100,00

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt sổ dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3855 8410

Fax : +84 (28) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9



3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà	Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch	22/04/2019	
Ông	Phạm Khương Thảo	Thành viên	17/04/2017	15/06/2020
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	17/04/2017	
Bà	Dương Hồng Phương	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên	26/04/2018	
Bà	Vũ Phương Thảo	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	15/06/2020	

331
CỔ
H NH
TOÁN
UA
TP.

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban	17/04/2017	
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	17/04/2017	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	17/04/2017	

4.3 Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Trọng Hiếu	Giám đốc	16/06/2020	
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	17/04/2017	15/6/2020
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	17/04/2017	
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh	17/04/2017	
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng	17/04/2017	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Trọng Hiếu – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

9. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

GIÁM ĐỐC



LÊ TRỌNG HIẾU

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2021.

Số: 2038/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập tại ngày 02 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2817-2020-071-1



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.237.944.966	75.107.964.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	51.270.911.854	49.585.874.733
111	1. Tiền		20.653.356.554	18.964.015.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.617.555.300	30.621.858.900
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25.894.818.024	13.135.451.812
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	25.894.818.024	13.135.451.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.444.764.213	4.539.647.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	5.436.068.407	4.722.402.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		169.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.071.547.304	1.052.300.876
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(1.231.886.485)	(1.235.078.939)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		34.987	23.725
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	6.309.887.950	6.070.018.752
141	1. Hàng tồn kho		6.309.887.950	6.070.018.752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		317.562.925	1.776.971.551
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	202.927.336	466.124.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.085.866.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13a	114.635.589	224.981.481
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		97.823.076.661	117.640.389.353
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		81.629.763.018	93.821.015.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	81.428.449.719	93.500.666.035
222	- Nguyên giá		347.189.024.644	341.271.256.320
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(265.760.574.925)	(247.770.590.285)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	201.313.299	320.349.642
228	- Nguyên giá		2.857.660.076	2.748.400.076
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.656.346.777)	(2.428.050.434)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		577.857.564	526.772.700
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	577.857.564	526.772.700
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.615.456.079	23.292.600.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	15.615.456.079	23.292.600.976
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		187.061.021.627	192.748.354.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		59.627.174.326	66.272.297.159
310	I. Nợ ngắn hạn		59.627.174.326	66.272.297.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	36.770.146.367	41.832.005.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.862.901.226	1.047.003.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13b	4.161.626.944	3.610.894.530
314	4. Phải trả người lao động	V.14	13.668.287.522	16.412.788.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		206.385.187	206.385.187
319	6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	699.078.401	1.087.524.837
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	2.258.748.679	2.075.694.900
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.433.847.301	126.476.056.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	127.433.847.301	126.476.056.966
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.991.387.375	28.991.387.375
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.442.459.926	7.484.669.591
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		-	7.484.669.591
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		8.442.459.926	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		187.061.021.627	192.748.354.125

Người lập biểu

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Giám Đốc



LÊ TRỌNG HIẾU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	355.235.738.270	330.082.995.091
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.235.738.270	330.082.995.091
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	231.034.926.871	215.344.355.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.200.811.399	114.738.640.042
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.825.381.677	1.991.316.502
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	74.684.236.330	67.987.409.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	40.817.745.214	39.748.783.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.524.211.532	8.993.763.876
31	11. Thu nhập khác	VI.6	332.731.969	452.536.863
32	12. Chi phí khác		59.068.486	10.800.000
40	13. Lợi nhuận khác		273.663.483	441.736.863
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.797.875.015	9.435.500.739
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13b	2.355.415.089	1.950.831.148
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.442.459.926	7.484.669.591
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.7a	620	550
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.7b	620	550

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2021



Giám Đốc

LÊ TRỌNG HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.797.875.015	9.435.500.739
	2. Điều chỉnh các khoản		17.796.360.836	16.488.625.095
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	V.7, V.8	18.679.690.427	18.586.185.122
03	- Các khoản dự phòng		(3.192.454)	(148.715.759)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(880.137.137)	(1.948.844.268)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.594.235.851	25.924.125.834
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		333.319.255	(819.672.094)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(239.869.198)	512.283.298
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6.497.829.528)	(604.759.716)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.940.341.561	1.298.883.737
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.723.347.173)	(1.710.070.196)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	10.220.000	22.090.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	VII.2	(2.361.835.812)	(1.400.002.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.055.234.956	23.222.878.063
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.539.522.632)	(11.520.854.558)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.993.222	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.759.366.212)	(20.498.785.666)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		806.112.787	1.948.844.268
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.457.782.835)	(20.070.795.956)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.912.415.000)	(4.454.820.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.912.415.000)	(4.454.820.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		1.685.037.121	(1.302.737.893)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.585.874.733	50.888.612.626
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	51.270.911.854	49.585.874.733

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2021

Giám Đốc



LÊ TRỌNG HIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thăm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 219 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 222 nhân viên).



II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

030
C
RÁCH
ÉM T
CHI
5-7

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

312
ÔN
NH
JÁN
JAI
P. 1

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các chi phí thay đồng hồ nước, gắn mới đồng hồ nước từ năm 2019 trở về trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa hệ thống cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

8175
G TY
M HỮU
VÀ T U
VIỆ
HỒ C

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 172/NQ-PHT-HĐQT ngày 08 tháng 02 năm 2021 về Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá (cung cấp nước sạch và vật tư ngành nước)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng (xây lắp)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	41.008.323	15.856.613
Tiền gửi ngân hàng	20.612.348.231	18.948.159.220
Các khoản tương đương tiền (*)	30.617.555.300	30.621.858.900
Cộng	51.270.911.854	49.585.874.733

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	417.697.202	-	417.697.202	-
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	417.697.202	-	417.697.202	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.018.371.205	(1.231.886.485)	4.304.705.060	(1.235.078.939)
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
- Công nợ tiền nước, đồng hồ nước	4.647.326.205	(860.841.485)	3.933.660.060	(864.033.939)
Cộng	5.436.068.407	(1.231.886.485)	4.722.402.262	(1.235.078.939)

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	801.022.170	-	801.022.170	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	801.022.170	-	801.022.170	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	270.525.134	-	251.278.706	-
- Tạm ứng	160.598.807	-	118.995.286	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	109.926.327	-	132.283.420	-
Cộng	1.071.547.304	-	1.052.300.876	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	2.201.100	1.540.770
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.201.100	1.100.550	3.148.470	1.574.235
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	50.670.955	15.201.286
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	1.230.785.935	-	1.197.374.705	-
Cộng	1.232.987.035	1.100.550	1.253.395.230	18.316.291

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.235.078.939)	(1.383.794.698)
Trích lập dự phòng	(440.220)	-
Hoàn nhập dự phòng	3.632.674	148.715.759
Số cuối năm	(1.231.886.485)	(1.235.078.939)

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	5.295.866.302	-	5.049.854.396	-
Công cụ, dụng cụ	1.380.960	-	1.380.960	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽²⁾	335.529.206	-	335.529.206	-
Hàng hóa ⁽³⁾	677.111.482	-	683.254.190	-
Cộng	6.309.887.950	-	6.070.018.752	-

(1) Là vật tư ngành nước dùng để phục vụ công tác quản lý mạng lưới và lắp đặt đồng hồ nước;

(2) Là giá trị các công trình xây dựng;

(3) Vật tư ngành nước dùng để bán cho khách hàng.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước bảo hiểm NLD	24.400.000	289.940.000
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	178.527.336	176.184.000
Cộng	202.927.336	466.124.000

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	466.124.000	389.847.000
Tăng trong năm	3.305.056.000	2.299.470.000
Phân bổ trong năm	(3.568.252.664)	(2.223.193.000)
Số cuối năm	202.927.336	466.124.000

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước sửa chữa lớn	9.457.356.257	9.831.188.787
- Chi phí trả trước thay đồng hồ nước định kỳ	5.892.159.663	12.815.362.734
- Chi phí trả trước gắn đồng hồ nước	206.268.159	407.361.455
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	59.672.000	238.688.000
Cộng	15.615.456.079	23.292.600.976

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.292.600.976	24.667.761.713
Tăng trong năm	9.164.988.028	12.613.054.808
Phân bổ trong năm	(16.842.132.925)	(13.988.215.545)
Số cuối năm	15.615.456.079	23.292.600.976



8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	12.905.456.746	3.394.354.317	318.155.434.059	6.816.011.198	341.271.256.320
2. Tăng trong năm	-	87.600.000	5.540.964.168	750.613.600	6.379.177.768
- Mua trong năm	-	87.600.000	-	750.613.600	838.213.600
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	5.540.964.168	-	5.540.964.168
3. Giảm trong năm	-	(386.856.644)	-	(74.552.800)	(461.409.444)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	-	(40.984.300)	(75.984.300)
- Giảm khác	-	(351.856.644)	-	(33.568.500)	(385.425.144)
4. Số cuối năm	12.905.456.746	3.095.097.673	323.696.398.227	7.492.071.998	347.189.024.644
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2.020.960.953	2.153.497.673	154.231.167.756	5.553.628.628	163.959.255.010
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	10.139.446.366	2.753.235.350	228.958.952.517	5.918.956.052	247.770.590.285
2. Tăng trong năm	956.520.431	201.528.421	16.797.455.956	495.889.276	18.451.394.084
- Khấu hao trong năm	956.520.431	201.528.421	16.797.455.956	495.889.276	18.451.394.084
3. Giảm trong năm	-	(386.856.644)	-	(74.552.800)	(461.409.444)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	-	(40.984.300)	(75.984.300)
- Giảm khác	-	(351.856.644)	-	(33.568.500)	(385.425.144)
4. Số cuối năm	11.095.966.797	2.567.907.127	245.756.408.473	6.340.292.528	265.760.574.925
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.766.010.380	641.118.967	89.196.481.542	897.055.146	93.500.666.035
2. Tại ngày cuối năm	1.809.489.949	527.190.546	77.939.989.754	1.151.779.470	81.428.449.719

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.748.400.076	2.748.400.076
2. Tăng trong năm	109.260.000	109.260.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.857.660.076	2.857.660.076
<i>Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.181.400.076	2.181.400.076
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	2.428.050.434	2.428.050.434
2. Tăng trong năm	228.296.343	228.296.343
<i>Khấu hao trong năm</i>	228.296.343	228.296.343
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.656.346.777	2.656.346.777
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	320.349.642	320.349.642
2. Tại ngày cuối năm	201.313.299	201.313.299

030:
C
RÁCH
ỀM T
CHI
5-7



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
C03/19- SCOM khu vực Phường 7 - Quận 11 - năm 2019. Địa điểm: Đường Lý Nam Đế từ Nguyễn Chí Thanh đến Hòa Hảo, Đường Nguyễn Chí Thanh từ Lý Thường Kiệt đến Thuận Kiều	-	2.118.662.984	2.118.662.984	-	-
C05/19- SCOM đường Lê Đại Hành Quận 11. Địa điểm: đường Lê Đại Hành (từ Nguyễn Chí Thanh đến Vĩnh Viễn)	-	1.670.095.537	1.670.095.537	-	-
C04/19- Sửa chữa ống mụt đường Tân Hóa - Phường 1 - Quận 11. Địa điểm: đường Tân Hóa (từ Hồng Bàng đến Lạc Long Quân)	-	1.527.985.865	1.527.985.865	-	-
N11/19- Sửa chữa ống nhánh khu vực Phường 12 - Quận 10 - Năm 2019. Địa điểm: Hẻm 355 Sư Vạn Hạnh từ đầu hẻm 355 đến 355/14 và từ nhà số 355/18 đến nhà số 355/8 Phường 12 - Quận 10.	-	730.258.396	-	730.258.396	-
N05/20- Sửa chữa ống nhánh khu vực Phường 14 Quận 11 - Địa điểm: Hẻm 30 đường 100 Bình Thới P.14 Q.11; đường 100 Bình Thới P.14 Q.11 (lề số chẵn); trước nhà 81 đường 100 Bình Thới P.14 Q.11; trước nhà 68A đường 100 Bình Thới P.14 Q.11	-	677.015.356	-	677.015.356	-
Các công trình XDCB khác	526.772.700	8.033.018.922	224.219.782	7.757.714.276	577.857.564
Cộng	526.772.700	14.757.037.060	5.540.964.168	9.164.988.028	577.857.564

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	19.516.939.679	18.470.137.185
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	19.516.939.679	18.470.137.185
Phải trả nhà cung cấp khác	17.253.206.688	23.361.868.524
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	7.538.609.254	10.020.219.760
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	7.354.138.670	4.008.753.696
Các đối tượng khác	2.360.458.764	9.332.895.068
Cộng	36.770.146.367	41.832.005.709

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	-
<i>Trả trước của các đối tượng khác</i>	1.862.901.226	1.047.003.528
Công nợ tiền nước	1.831.575.226	1.018.446.528
Các đối tượng khác	31.326.000	28.557.000
Cộng	1.862.901.226	1.047.003.528

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.085.866.070	-	-	1.085.866.070	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.981.481	-	1.151.831.647	104.148.575	114.635.589	-
Cộng	1.310.847.551	-	1.151.831.647	2.127.351.825	114.635.589	-

13b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	1.890.831.653	1.141.119.442	-	749.712.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	652.057.210	2.366.278.663	2.723.347.173	-	294.988.700
Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế	-	88.574.450	2.376.171.120	2.376.171.120	-	88.574.450
Phí bảo vệ môi trường	-	2.870.262.870	34.558.629.722	34.400.541.009	-	3.028.351.583
Các loại thuế khác	-	-	48.755.962	48.755.962	-	-
Cộng	-	3.610.894.530	41.240.667.120	40.689.934.706	-	4.161.626.944

13c. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 10%

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

3175
 3 TY
 M HỮU
 VÀ TỬ
 I VIỆ
 16 C

13d. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) = (2) + (3)	(1)	10.797.875.015	9.435.500.739
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	377.068.486	318.654.999
+ Chi phí không được trừ		377.068.486	318.654.999
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	(4)	11.174.943.501	9.754.155.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (5) = (4)*20%	(5) = (4)*20%	2.234.988.700	1.950.831.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước theo Quyết định số 2725/QĐ-CT ngày 21 tháng 7 năm 2020 - Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh	(6)	120.426.389	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu nhà cung cấp	(7)	10.863.574	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp (8) = (7)+(6)+(5)	(8) = (7)+(6)+(5)	2.366.278.663	1.950.831.148

13e. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thông báo số 961TB-CCT-TB&TK ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Chi cục thuế quận 5 về việc nộp tiền thuê đất năm 2020 của khu đất 86 Tân Hưng, phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

13f. Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức thu là 10% trên tổng số doanh thu tiền nước thu được của khách hàng. Đơn vị được trích giữ lại 1% trên tổng số tiền thu được hạch toán vào thu nhập khác.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 172/NQ-PHT-HĐQT ngày 08 tháng 02 năm 2021 về Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 của Công ty.

Số dư khoản mục Phải trả người lao động là số dư còn lại của quỹ lương chưa chi hết.

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	699.078.401	1.087.524.837
- Cổ tức còn phải trả	648.153.900	610.568.900
- Phí bảo vệ môi trường Công ty được giữ lại	-	323.533.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.924.501	153.422.216
Cộng	699.078.401	1.087.524.837



16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.091.430.977	2.167.469.591	10.220.000	1.853.405.000	1.415.715.568
Quỹ phúc lợi	984.263.923	-	-	141.230.812	843.033.111
Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	-	367.200.000	-	367.200.000	-
Cộng	2.075.694.900	2.534.669.591	10.220.000	2.361.835.812	2.258.748.679

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	27.526.602.343	7.349.885.032	124.876.487.375
Tăng trong năm trước	-	1.464.785.032	7.484.669.591	8.949.454.623
- Lãi trong kỳ	-	-	7.484.669.591	7.484.669.591
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	1.464.785.032	-	1.464.785.032
Giảm trong năm trước	-	-	7.349.885.032	7.349.885.032
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.464.785.032	1.464.785.032
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.385.100.000	1.385.100.000
- Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	90.000.000.000	28.991.387.375	7.484.669.591	126.476.056.966
Tăng trong năm	-	-	8.442.459.926	8.442.459.926
- Lãi trong kỳ	-	-	8.442.459.926	8.442.459.926
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	7.484.669.591	7.484.669.591
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.534.669.591	2.534.669.591
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000
Số dư cuối năm	90.000.000.000	28.991.387.375	8.442.459.926	127.433.847.301

17b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	63.352.000.000	70,39%	63.352.000.000	70,39%
- Vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	10,00%
- Vốn góp của America LLC	6.080.980.000	6,76%	6.080.980.000	6,76%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.567.020.000	12,85%	11.567.020.000	12,85%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức đã chia	(4.950.000.000)	(4.500.000.000)

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 148/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2020

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	4.950.000.000	4.500.000.000
+ Cổ tức phải trả công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.950.000.000	4.500.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

17f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17g. Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	7.484.669.591	7.349.885.032
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.442.459.926	7.484.669.591
Phân phối trong năm:	7.484.669.591	7.349.885.032
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.464.785.032
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.534.669.591	1.385.100.000
- Chia cổ tức trong năm	4.950.000.000	4.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>8.442.459.926</u>	<u>7.484.669.591</u>

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 148/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2020.

330312
 CÔNG
 TÁCH NH
 M TOÁN
 HU
 P.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu nước	351.831.405.278	325.789.898.475
- Doanh thu lắp đặt, nâng dờn ĐHN	-	3.776.760.319
- Doanh thu xây lắp	3.404.332.992	494.721.435
- Doanh thu bán vật tư	-	21.614.862
Cộng	<u>355.235.738.270</u>	<u>330.082.995.091</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu xây lắp	-	494.721.435
Cộng	<u>-</u>	<u>494.721.435</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn nước	228.680.607.800	212.760.622.932
- Giá vốn lắp đặt, nâng dờn ĐHN	2.354.319.071	2.359.773.852
- Giá vốn xây lắp	-	206.385.187
- Giá vốn vật tư	-	17.573.078
Cộng	<u>231.034.926.871</u>	<u>215.344.355.049</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.783.306.260	1.948.844.268
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.075.417	42.472.234
Cộng	<u>1.825.381.677</u>	<u>1.991.316.502</u>

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	20.575.326.603	22.564.505.836
Chi phí vật liệu bao bì	19.241.165.093	10.837.678.416
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.081.198.950	965.559.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.998.984.377	16.386.526.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.065.320.296	16.024.613.261
Chi phí bằng tiền khác	1.722.241.011	1.208.525.459
Cộng	<u>74.684.236.330</u>	<u>67.987.409.583</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	29.042.881.037	26.347.197.974
Chi phí vật liệu quản lý	618.599.338	718.200.142
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	524.589.998	290.314.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.680.706.050	2.199.658.451
Thuế, phí, lệ phí	2.379.171.120	5.264.432.240
Hoàn nhập dự phòng	(3.632.674)	(148.715.759)
Chi phí dự phòng	440.220	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.439.920.738	2.517.235.869
Chi phí bằng tiền khác	4.135.069.387	2.560.459.630
Cộng	<u>40.817.745.214</u>	<u>39.748.783.085</u>

6. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu phí Bảo vệ môi trường để lại	179.167.316	-
- Thanh lý đồng hồ nước phế thải	81.575.000	286.621.538
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	34.993.222	-
- Thu cung cấp hoá đồ	17.410.000	54.632.000
- Thu bán hồ sơ thầu	-	3.636.364
- Thu nhập khác	19.586.431	107.646.961
Cộng	<u>332.731.969</u>	<u>452.536.863</u>

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.442.459.926	7.484.669.591
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.858.616.931)	(2.534.669.591)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.858.616.931)	(2.534.669.591)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.583.842.995	4.950.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	620	550

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay trích với tỷ lệ 33,86% là số tạm trích theo Điều lệ Công ty.

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 148/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2020.

7b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.442.459.926	7.484.669.591
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(2.858.616.931)	(2.534.669.591)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.583.842.995	4.950.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	9.000.000	9.000.000
Cộng	620	550

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.592.066.054	13.257.615.480
Chi phí nhân công	50.154.517.529	49.446.564.961
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.605.788.948	1.255.874.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.679.690.427	18.586.185.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.541.459.999	18.851.724.012
Chi phí khác bằng tiền	8.282.783.658	8.904.387.654
Cộng	117.856.300.615	110.302.351.707

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Tiền khen thưởng nhận từ đơn vị khác	10.220.000	22.090.000
Cộng	10.220.000	22.090.000

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.351.615.812)	(1.400.002.800)
Cộng	(2.351.615.812)	(1.400.002.800)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	3.110.400.000	2.937.600.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	420.000.000
- Cổ tức nhận được	1.375.000	1.250.000
Cộng	3.531.775.000	3.358.850.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.



3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 70,39% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Mua nước sạch	228.680.607.800	223.398.654.078
- Cổ tức đã trả	3.484.360.000	3.167.600.000
- Chi phí khác	-	71.200.000
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Chi phí sửa chữa thay thế phụ tùng	576.000.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Chi tiết	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn			
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	V.3	417.697.202	417.697.202
- Phải thu ngắn hạn khác	V.5	801.022.170	801.022.170
- Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	19.516.939.679	18.470.137.185

4. Thông tin so sánh

	Mã số	Số liệu trước điều	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều
		chỉnh		chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	675	(7)	550
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	675	(7)	550

Số liệu chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tạm trích theo Điều lệ Công ty. Năm nay, Lợi nhuận năm trước được phân phối thực tế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 148/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2020.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Năm nay				
- Cung cấp nước sạch	351.831.405.278	228.680.607.800	123.150.797.478	35,00%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.404.332.992	2.354.319.071	1.050.013.921	30,84%
- Xây lắp	-	-	-	-
- Vật tư	-	-	-	-
Cộng	355.235.738.270	231.034.926.871	124.200.811.399	34,96%
Năm trước				
- Cung cấp nước sạch	325.789.898.475	212.760.622.932	113.029.275.543	34,69%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.776.760.319	2.359.773.852	1.416.986.467	37,52%
- Xây lắp	494.721.435	206.385.187	288.336.248	58,28%
- Vật tư	21.614.862	17.573.078	4.041.784	18,70%
Cộng	330.082.995.091	215.344.355.049	114.738.640.042	34,76%

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám đốc

LÊ TRỌNG HIẾU

